



Grant Thornton

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên
Ông Johan De Geer	Thành viên
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Bà Diệp Thị Mỹ Hảo	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2022
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2022
Bà Phan Thị Minh Châu	Thành viên	

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 22-11-006-02

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Le Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2018-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ <i>(phân loại lại)</i>
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	1.087.344.755.518	1.029.319.761.677
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	74.610.441.595	51.698.311.511
Tiền		111	28.521.847.669	6.267.076.248
Các khoản tương đương tiền		112	46.088.593.926	45.431.235.263
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	200.000.000	200.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	819.678.320.907	792.511.000.193
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	492.332.842.666	486.929.400.742
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	152.913.450.936	108.701.431.641
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	56.660.495.176	52.738.495.176
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	134.247.293.483	160.412.237.854
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(16.523.746.425)	(16.318.550.291)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho		140	134.467.919.943	132.924.064.303
Hàng tồn kho	12	141	144.564.164.509	144.204.786.885
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(10.096.244.566)	(11.280.722.582)
Tài sản ngắn hạn khác		150	58.388.073.073	51.986.385.670
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	7.420.554.640	8.132.393.103
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	50.859.096.934	43.781.543.297
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	108.421.499	72.449.270

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ (phân loại lại)
Tài sản dài hạn		200	607.705.831.750	624.736.726.892
Các khoản phải thu dài hạn		210	198.166.432.411	197.918.633.000
Phải thu về cho vay dài hạn	9	215	797.799.411	1.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	197.368.633.000	196.918.633.000
Tài sản cố định		220	355.027.026.959	363.979.434.837
Tài sản cố định hữu hình	14	221	288.212.542.395	296.106.713.217
- Nguyên giá		222	388.600.345.421	382.707.862.617
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(100.387.803.026)	(86.601.149.400)
Tài sản cố định vô hình	15	227	66.814.484.564	67.872.721.620
- Nguyên giá		228	73.610.267.962	73.610.267.962
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(6.795.783.398)	(5.737.546.342)
Tài sản dở dang dài hạn		240	3.746.486.273	12.669.203.842
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	242	3.746.486.273	12.669.203.842
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	21.776.748.388	22.792.137.184
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	18.776.748.388	19.792.137.184
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	3.100.000.000	3.100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	28.989.137.719	27.377.318.029
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	28.669.013.241	26.950.485.392
Lợi thế thương mại		269	320.124.478	426.832.637
Tổng tài sản		270	1.695.050.587.268	1.654.056.488.569

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	841.692.468.733	817.658.652.169
Nợ ngắn hạn		310	750.317.289.280	700.840.862.341
Phải trả người bán ngắn hạn	17	311	182.021.492.299	185.730.811.031
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	312	27.288.565.323	19.180.587.140
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	313	14.412.088.515	13.626.576.420
Phải trả người lao động		314	6.019.189.700	7.470.765.243
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	3.789.929.480	8.094.714.638
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	6.617.910.633	13.768.740.878
Vay ngắn hạn	21	320	503.652.212.442	449.748.066.222
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	6.515.900.888	3.220.600.769
Nợ dài hạn		330	91.375.179.453	116.817.789.828
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	338	89.400.247.143	114.875.173.659
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	1.974.932.310	1.942.616.169
Vốn chủ sở hữu		400	853.358.118.535	836.397.836.400
Vốn chủ sở hữu		410	852.577.179.909	835.665.091.815
Vốn góp của chủ sở hữu	23,24	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ	23	415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	23	418	60.986.496.204	38.781.277.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	421	95.129.776.548	100.422.907.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	56.085.552.962	22.930.608.722
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	39.044.223.586	77.492.298.832
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	780.938.626	732.744.585
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	439	780.938.626	732.744.585
Tổng nguồn vốn		440	1.695.050.587.268	1.654.056.488.569

Nghe An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	01	807.776.412.622	795.301.535.896
Các khoản giảm trừ doanh thu	27	02	9.270.419.325	2.144.991.818
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	798.505.993.297	793.156.544.078
Giá vốn hàng bán	28,33	11	623.668.486.033	655.715.556.611
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	174.837.507.264	137.440.987.467
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	8.778.404.994	15.125.185.704
Chi phí tài chính	30	22	18.941.990.568	23.635.066.798
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	13.777.947.327	19.807.167.659
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		24	(1.015.388.796)	(882.981.805)
Chi phí bán hàng	31,33	25	96.086.551.187	65.914.125.986
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,33	26	17.175.080.198	15.834.769.216
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	50.396.901.509	46.299.229.366
Thu nhập khác		31	2.754.297.640	1.023.118.951
Chi phí khác	34	32	7.939.047.981	790.151.220
(Lỗ)/Lãi khác		40	(5.184.750.341)	232.967.731
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	45.212.151.168	46.532.197.097
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	6.087.417.400	6.618.001.161
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(32.316.141)	124.487.188
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	39.092.417.627	40.038.683.124
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		61	39.044.223.586	39.992.768.412
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	48.194.041	45.914.712
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		24 70	621	667



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	45.212.151.168	46.532.197.097
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	14.951.598.841	12.642.674.900
Thay đổi các khoản dự phòng		03	(979.281.882)	(802.433.228)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	2.276.707.304	1.043.295.349
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	(1.221.383.815)	(2.502.381.067)
Chi phí lãi vay		06	13.777.947.327	19.807.167.659
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	74.017.738.943	76.720.520.710
Thay đổi các khoản phải thu		09	(34.445.038.976)	(38.281.901.977)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(359.377.624)	58.375.484.872
Thay đổi các khoản phải trả		11	(9.091.706.217)	10.093.292.461
Thay đổi chi phí trả trước		12	(1.006.689.386)	238.862.090
Tiền lãi vay đã trả		14	(13.976.310.424)	(19.586.724.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(4.520.367.486)	(3.357.633.512)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(5.421.795.373)	(4.473.984.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	5.196.453.457	79.727.915.025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	630.234.765	(84.546.281.899)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	-	906.500.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(3.922.000.000)	(84.426.023.505)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	202.200.589	54.644.575.562
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26	-	24.291.300.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	780.898.138	4.725.040.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(2.308.666.508)	(84.404.889.616)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	654.016.011.642	648.563.327.095
Tiền trả nợ gốc vay		34	(634.089.896.751)	(609.309.943.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	19.926.114.891	39.253.384.066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	51.698.311.511	26.853.240.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61	98.228.244	689.439
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	74.610.441.595	61.430.339.639

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Diệp Thị Mỹ Hào
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLĐN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn Gò Đồi, đường Bùi Viện, Xã An Phú, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty liên kết			
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	35%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty và các công ty con có 778 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 514 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty, và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5%. Theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7 tháng 7 năm 2021, Công ty phải đóng phí bảo hiểm xã hội theo tỷ lệ 17% (từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) dựa trên mức lương và phụ cấp lương hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật lao động Việt Nam và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo Nghị quyết 116/2021/NQ-CP ban hành ngày 24 tháng 9 năm 2021, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có nghĩa vụ trích 0% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	155.992.453	184.263.898
Tiền gửi ngân hàng	28.365.855.216	6.082.812.350
	28.521.847.669	6.267.076.248
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Vinh (i)	16.264.359.622	16.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (ii)	24.824.234.304	24.431.235.263
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
	46.088.593.926	45.431.235.263
	74.610.441.595	51.698.311.511

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh với lãi suất 3,3%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank với lãi suất 3,2%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 21).

(iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 3,3%/năm, tự động gia hạn 3 tháng đến khi tắt toán.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng nhưng không vượt quá 12 tháng (i)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,5%/năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2022. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

(ii) Các khoản trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành, gồm: 100 trái phiếu mã CTG1727T2/02-1375, mệnh giá 1 tỷ VNĐ, lãi suất 6,725%/năm, đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027; và 200 trái phiếu mã CTG1828T2/01-1816, mệnh giá 2 tỷ VNĐ, lãi suất 6,375%/năm, đáo hạn ngày 29 tháng 6 năm 2028. Khoản trái phiếu này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 21).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 6 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021	
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	35	35	35	35
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>					
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 6 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi/ (lỗ) phát sinh VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Lãi/ (lỗ) phát sinh VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>						
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	18.776.748.388	1.276.748.388	17.500.000.000	19.792.137.184	2.292.137.184
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-	3.100.000.000	(3.100.000.000)	-

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Phải thu bên thứ ba	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Công ty Profi Line Plus Llc	148.459.873.164	188.109.530.378
Công ty Hiwa Rotterdam Port Cold Stores	-	41.818.711.680
Công ty Flagfood Ag	79.916.847.076	40.718.872.020
Các khách hàng khác	249.230.887.810	201.279.014.572
	477.607.608.050	471.926.128.650
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	5.479.131.504	8.252.720.904
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	4.333.415.593	3.395.823.581
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	4.912.687.519	3.354.727.607
	14.725.234.616	15.003.272.092
	492.332.842.666	486.929.400.742

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	879.437.996	8.129.887.372
Công ty CP Thực phẩm Bảo Long	-	3.497.865.501
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	30.730.000.000	28.330.000.000
Công ty ECOM Agrottrade Limited	-	7.162.272.879
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ (ii)	17.079.451.001	-
Các đối tượng khác	18.536.635.096	9.425.375.949
	67.225.524.093	56.545.401.701
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (iii)	62.323.321.213	47.546.919.814
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	8.756.022.608	3.680.318.114
Công ty TNHH Công nghiệp dứa Liên Vĩnh Xương	-	928.792.012
Công ty CP Anacardium Foods	14.608.583.022	-
	85.687.926.843	52.156.029.940
	152.913.450.936	108.701.431.641

- (i) Khoản trả trước cho công ty CP Dịch Vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty CP Nafoods Group và các Công ty trong Tập đoàn, với tổng giá trị hợp đồng là 60 tỷ VNĐ, thời gian thực hiện dự án dự kiến hoàn thiện vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Khoản trả trước Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ cho chi phí nguyên vật liệu.
- (iii) Khoản trả trước Công ty CP Thực phẩm Nghệ An bao gồm khoản trả trước trị giá 15.251.321.213 VNĐ cho chi phí nguyên vật liệu và khoản trả trước trị giá 47.072.000.000 VNĐ theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư số 01/HĐCN/QT-TPNA về việc chuyển nhượng "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước dứa cô đặc xuất khẩu 5.000 tấn sản phẩm/năm" giữa Công ty CP Thực phẩm Nghệ An và Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods.

9. Phải thu về cho vay

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (i)	26.361.559.394	26.361.559.394
Các đối tượng khác (ii)	8.000.000.000	8.000.000.000
	34.361.559.394	34.361.559.394
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An (iii)	22.212.099.378	18.290.099.378
Công ty CP Anacardium Foods	86.836.404	86.836.404
	22.298.935.782	18.376.935.782
	56.660.495.176	52.738.495.176
Dài hạn		
Hoàng Văn Thành	797.799.411	1.000.000.000
	57.458.294.587	53.738.495.176

- (i) Khoản phải thu từ việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất 7,5% năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán trong năm 2022.
- (ii) Khoản phải thu từ việc cho các cá nhân vay không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay. Khoản cho vay này nhằm mục đích tìm kiếm và quy hoạch các vùng nguyên liệu chủ lực cho Tập đoàn là chanh leo và thanh long.

- (iii) Các khoản phải thu từ việc cho Công ty CP Thực phẩm Nghệ An vay, được đảm bảo bởi bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu từ lãi trả chậm	8.319.982.661	9.496.215.655
Phải thu lãi tiền gửi	1.485.262.920	1.531.305.869
Hợp tác đầu tư măng hạt điều (i)	8.626.762.049	8.626.762.049
Tạm ứng nhân viên (ii)	107.136.361.300	112.721.263.910
Tạm ứng cổ tức cho Tổ chức IFC (iii)	-	13.415.040.000
Khác	7.847.623.884	14.233.792.925
	133.415.992.814	160.024.380.408
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	781.983.264	341.814.497
Công ty CP Anacardium Foods	49.317.405	46.042.949
	831.300.669	387.857.446
	134.247.293.483	160.412.237.854
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iv)	96.753.633.000	96.753.633.000
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Anacardium Foods (v)	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (vi)	40.000.000.000	40.000.000.000
Khác	615.000.000	165.000.000
	197.368.633.000	196.918.633.000
	331.615.926.483	357.330.870.854

(i) Thể hiện khoản tiền hợp tác đầu tư với Bà Đặng Thị Trung Hoa theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/HTĐT/NFMN-DTTH ngày 1 tháng 11 năm 2021 với thời hạn 1 năm phục vụ cho hoạt động thu mua sản xuất và kinh doanh thương mại măng hạt điều.

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các khoản tạm ứng phục vụ cho các dự án cụ thể như sau:

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu chanh leo tại Lào	21.414.577.168	33.939.016.022
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu thanh long tại Bình Thuận	12.781.876.675	12.781.876.675
Tạm ứng chi phí thực hiện dự án Nafoods tại Tây Nguyên	7.701.638.330	8.633.038.330
Tạm ứng làm thủ tục đất 50 năm tại vườn ươm mới D1 tại Quế Phong	10.072.910.629	9.978.350.629
Tạm ứng thủ tục thực hiện dự án tại Mộc Châu Sơn La	48.687.735.712	40.086.747.542
Tạm ứng phục vụ cho các hoạt động kinh doanh khác: Thu mua, vận chuyển, v.v..	6.477.622.786	7.302.234.712
	107.136.361.300	112.721.263.910

(iii) Căn cứ Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2022, ngày 28 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó phê duyệt khoản chi trả cổ tức cho IFC.

(iv) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 01 của Hợp đồng trên ký ngày 12 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% nhưng không thấp hơn mức 6,6%/năm dựa trên dòng tiền hợp tác đầu tư mà Bên A đã chuyển cho Bên B. Theo đó, Công ty đang ghi nhận lãi được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư là 6.095.573.392 VNĐ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh 29).

Theo phụ lục 02 của Hợp đồng trên ký ngày 31 tháng 12 năm 2021 và phụ lục 03 ký ngày 30 tháng 6 năm 2022 giữa hai bên, lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư cho giai đoạn 6 tháng cuối năm 2021 và lợi nhuận dự kiến năm 2022 từ hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng quyết toán, phân chia tại thời điểm cuối năm 2022 nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khoản Hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp dừa Liên Vĩnh Xương và bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

(v) Căn cứ các Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 01/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 31 tháng 5 năm 2021 và số 02/2021/HĐHTKD/NFG-ANACARDIUM FOODS ký kết ngày 17 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn cho Công ty Cổ phần Anacardium Foods (Bên B) (trước đây là Công ty CP Nông nghiệp La Giang) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn lần lượt vào ngày 31 tháng 5 năm 2026 và ngày 17 tháng 6 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50%.

(vi) Căn cứ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 15 tháng 09 năm 2021 và 04/2021/HĐHTKD/NFG-BECONA ký kết ngày 17 tháng 9 năm 2021, Công ty Cổ phần Nafoods Group (bên A) thỏa thuận góp vốn hợp tác đầu tư cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nông nghiệp Bến Tre (Becona) (bên B) để thực hiện dự án đầu tư, vận hành Dự án kinh doanh sản xuất sản phẩm dừa. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2026. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư (sau khi Bên B hoàn thành mọi nghĩa vụ thuế với nhà nước) sẽ được hai bên cùng phân chia hàng năm theo tỷ lệ 50%-50% bằng tiền hoặc tài sản với định giá thống nhất của hai bên.

Các khoản Hợp tác đầu tư (v) và (vi) được đảm bảo bởi bảo lãnh của ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	9.973.855.627	(9.973.855.627)	9.768.659.493	(9.768.659.493)
	15.710.292.677	(15.710.292.677)	15.505.096.543	(15.505.096.543)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	16.523.746.425	(16.523.746.425)	16.318.550.291	(16.318.550.291)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	9.120.117.771	-
Nguyên vật liệu	10.570.477.862	-	18.538.398.280	-
Công cụ, dụng cụ	5.026.508.565	-	7.614.006.126	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.890.777.044	-	20.804.293.934	-
Thành phẩm	70.909.900.436	(10.096.244.566)	74.456.159.798	(11.280.722.582)
Hàng hóa	7.215.000.602	-	5.720.310.976	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
	144.564.164.509	(10.096.244.566)	144.204.786.885	(11.280.722.582)

Bao gồm trong nguyên giá thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 10.096.244.566 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 10.096.244.566 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn phần cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong nguyên giá thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 khoảng 0 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 8.430.601.542 VNĐ) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam (công ty con) với tổng giá trị thuần 106.631.258.718 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 109.847.422.702 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	11.280.722.582	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	11.280.722.582
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(1.184.478.016)	-
Số dư cuối năm	10.096.244.566	11.280.722.582

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phí tư vấn và phí luật sư	3.793.200.964	4.290.846.916
Chi phí khai hoang, đền bù đất	13.727.337.641	13.964.246.279
Chi phí chuyển giao công nghệ	4.621.995.505	4.682.501.473
Chi phí trả trước khác	6.526.479.131	4.012.890.724
	28.669.013.241	26.950.485.392

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2022	160.704.470.682	213.217.581.978	7.133.972.145	1.651.837.812	382.707.862.617
Mua trong kỳ	4.433.834.044	1.458.648.760	-	-	5.892.482.804
30 tháng 6 năm 2022	165.138.304.726	214.676.230.738	7.133.972.145	1.651.837.812	388.600.345.421
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2022	(33.521.270.065)	(49.891.202.637)	(2.583.306.500)	(605.370.198)	(86.601.149.400)
Khấu hao trong kỳ	(4.372.373.286)	(8.968.736.174)	(327.529.080)	(118.015.086)	(13.786.653.626)
30 tháng 6 năm 2022	(37.893.643.351)	(58.859.938.811)	(2.910.835.580)	(723.385.284)	(100.387.803.026)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2022	127.183.200.617	163.326.379.341	4.550.665.645	1.046.467.614	296.106.713.217
30 tháng 6 năm 2022	127.244.661.375	155.816.291.927	4.223.136.565	928.452.528	288.212.542.395

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có một số tài sản với nguyên giá là 907.088.381 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 907.088.381 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 234.616.535.987 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 256.625.128.516 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2022	3.966.714.545	69.074.053.417	569.500.000	73.610.267.962
30 tháng 6 năm 2022	3.966.714.545	69.074.053.417	569.500.000	73.610.267.962
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2022	(217.205.746)	(5.064.740.580)	(455.600.016)	(5.737.546.342)
Khấu hao trong kỳ	(310.539.076)	(690.747.978)	(56.950.002)	(1.058.237.056)
30 tháng 6 năm 2022	(527.744.822)	(5.755.488.558)	(512.550.018)	(6.795.783.398)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2022	3.749.508.799	64.009.312.837	113.899.984	67.872.721.620
30 tháng 6 năm 2022	3.438.969.723	63.318.564.859	56.949.982	66.814.484.564

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có một số tài sản với nguyên giá là 115.000.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 115.000.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 63.318.564.859 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 64.700.060.815 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
1 tháng 1 năm 2022	12.669.203.842	31.160.396.450
Mua trong kỳ/năm	3.258.238.247	4.950.188.640
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(211.695.454)	(91.318.287)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.433.834.044)	(23.206.254.209)
Chuyển nhượng dự án (*)	(7.535.426.318)	-
Giảm khác	-	(143.808.752)
30 tháng 6 năm 2022	3.746.486.273	12.669.203.842
Trong đó:		
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 1	2.384.818.421	4.745.529.498
Dự án triển khai ERP	-	7.393.967.980
Dự án sấy hoa quả	765.595.252	-
Dự án khác	596.072.600	529.706.364
	3.746.486.273	12.669.203.842

(*) Chuyển nhượng dự án xây dựng phần mềm hoạch định tài nguyên doanh nghiệp cho Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (Natech) để Natech tiếp tục hoàn thiện.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Kingfoods	51.283.912.143	73.570.259.496
Công ty TNHH Nghiên cứu & Phát triển Công nghệ Sinh học và Hội tụ	-	4.681.800.000
Đối tượng khác	130.737.580.156	107.478.751.535
	182.021.492.299	185.730.811.031

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Trả trước từ bên thứ ba		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (*)	10.147.110.000	10.147.110.000
Công ty Cổ phần Kingfoods	1.339.972.116	1.733.733.215
Flagfood Ag	3.505.499.140	-
Shree Keshav Agro Pvt Ltd	3.061.951.200	-
Dennick Fruitsource Llc	-	1.111.428.864
Khác	9.234.032.867	6.188.315.061
	27.288.565.323	19.180.587.140

(*) Số dư thể hiện khoản trả trước của Công ty CP Thực phẩm Sữa TH (Bên B) cho Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) theo các Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư “Phát triển 140 ha gác lại đen thương phẩm” tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An ký ngày 8 tháng 10 năm 2019 và ngày 19 tháng 11 năm 2021. Dự án đang trong quá trình hoàn thiện các giấy tờ chuyển giao quyền sở hữu.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	27.941.648	8.642.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.207.093.769	11.689.033.117
Thuế thu nhập cá nhân	595.826.389	393.746.218
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	172.457.149	103.055.904
Các loại thuế khác	408.769.560	1.432.098.916
	14.412.088.515	13.626.576.420

20. Phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Kingfoods	1.605.780	6.754.813.780
Khác	6.616.304.853	7.013.927.098
	6.617.910.633	13.768.740.878

21. Vay

Vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2022		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	201.077.872.321	201.077.872.321	320.936.623.771	313.183.094.365	193.324.342.915	193.324.342.915
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	119.572.505.012	119.572.505.012	180.766.380.317	151.819.845.399	90.625.970.094	90.625.970.094
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (iii)	-	-	1.374.970	4.466.030.530	4.464.655.560	4.464.655.560
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iv)	76.008.203.756	76.008.203.756	106.650.098.117	108.757.117.746	78.115.223.385	78.115.223.385
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (v)	50.064.134.390	50.064.134.390	60.438.488.950	32.058.425.050	21.684.070.490	21.684.070.490
Vay các đối tượng khác	700.000.000	700.000.000	1.500.000.000	800.000.000	-	-
	447.422.715.479	447.422.715.479	670.292.966.125	611.084.513.090	388.214.262.444	388.214.262.444
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (vi)	2.575.000.000	2.575.000.000	290.000.000	375.000.000	2.660.000.000	2.660.000.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD (vii)	20.813.334.062	20.813.334.062	10.706.404.816	10.266.404.342	20.373.333.588	20.373.333.588
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (viii)	32.841.162.901	32.841.162.901	14.434.470.638	20.093.777.927	38.500.470.190	38.500.470.190
	56.229.496.963	56.229.496.963	25.430.875.454	30.735.182.269	61.533.803.778	61.533.803.778
	503.652.212.442	503.652.212.442	695.723.841.579	641.819.695.359	449.748.066.222	449.748.066.222

Vay dài hạn

	30 tháng 6 năm 2022		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (vi)	13.539.000.000	13.539.000.000	290.000.000	1.857.000.000	15.106.000.000	15.106.000.000
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD (vii)	83.253.333.438	83.253.333.438	1.839.737.780	10.266.404.342	91.680.000.000	91.680.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (viii)	48.837.410.668	48.837.410.668	14.434.470.638	35.220.037.407	69.622.977.437	69.622.977.437
	145.629.744.106	145.629.744.106	16.564.208.418	47.343.441.749	176.408.977.437	176.408.977.437
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (vi)	(2.575.000.000)	(2.575.000.000)	(290.000.000)	(375.000.000)	(2.660.000.000)	(2.660.000.000)
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD (vii)	(20.813.334.062)	(20.813.334.062)	(10.706.404.816)	(10.266.404.342)	(20.373.333.588)	(20.373.333.588)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (viii)	(32.841.162.901)	(32.841.162.901)	(14.434.470.638)	(20.093.777.927)	(38.500.470.190)	(38.500.470.190)
	(56.229.496.963)	(56.229.496.963)	(25.430.875.454)	(30.735.182.269)	(61.533.803.778)	(61.533.803.778)
	89.400.247.143	89.400.247.143	(8.866.667.036)	16.608.259.480	114.875.173.659	114.875.173.659

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	253/HM21/VCB-4,35 triệu USD NAN (từ 27/7/2021 đến 20/6/2022) và 135/HM22-NAN (từ 22/6/2022 đến 16/9/2022)	USD	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Máy móc, dây chuyền và thiết bị sản xuất của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Tài sản gắn liền với đất và Quyền sử dụng đất của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Group. + Căn hộ chung cư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 55TC21/VCB.NAN. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; máy móc thiết bị sản xuất và phần giá trị gia tăng đầu tư thêm trong quá trình kinh doanh thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất thuộc sở hữu của Công ty thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Máy móc thiết bị, xe ô tô đã qua sử dụng và máy chuyên dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh	01/2021- HECVHM/NHC T442- NAFOODS GROUP	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	+ Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất; xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất; các cổ phiếu của một số thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2021-HĐCVHIM/NHC T442-CHANHLEO NAFOODS (từ 1/6/2021 đến 1/6/2022) và 01/2022HĐCVN M/NHCT442-CHANHLEO (từ 13/7/2022 đến 13/7/2023)	24 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	+ Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + 100 trái phiếu mã CTG1926T2/02-589 được trình bày tại Thuyết minh số 6.
(3)	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh	44543/20MIN/H ĐTD	20 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	4 tháng	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Chủ tịch HĐQT.
(4)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/ST L/FA	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Chủ tịch HĐQT.
(5)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2021/HĐCHMT D/VPB-NAFOODS	120 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng, Chủ tịch HĐQT, theo hợp đồng bảo lãnh số 01/2021/HĐBL/VPB-Nafoods.
(6)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	01/2018-HĐCVDADT/NH CT442-CHANHLEO NAFOODS	16 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng vườn ươm giống Công nghệ cao tại Huyện Quế Phong – tỉnh Nghệ An	72 tháng	+ Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 20 tháng 3 năm 2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Vinh và Công ty CP Chanh leo Nafoods.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
		01/2020- HĐCVDADT/NH CT442- NAFOOD TAY NGUYEN	31 tỷ VNĐ	8.1%	Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả xuất khẩu; Khu nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 1 tại xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.	72 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và các tài sản hình thành trong tương lai khi xây dựng cơ bản hoàn thành thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất và xe ô tô đã qua sử dụng của một số thành viên trong Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên.
(7)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6.4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(8)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	101/DTDA17 /NAN.KHDN	169,893 tỷ VNĐ	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ cộng (+) 2,5%/năm với khoản vay VNĐ + 4,5%/năm cộng (+) Lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay USD + 4,5%/năm cộng (+) Giá trị lớn hơn giữa 0% và lãi suất Libor có kỳ hạn 6 tháng với khoản vay EUR	Xây dựng nhà máy chế biến hoa quả xuất khẩu tại Long An	84 tháng	+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại, hàng hóa, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất thuộc sở hữu của Công ty thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Máy móc thiết bị, xe ô tô đã qua sử dụng và máy chuyên dụng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam; + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam.

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	3.220.600.769	10.547.592.178
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	3.874.614.942	3.061.943.717
Sử dụng Quỹ	(579.314.823)	(10.388.935.126)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2022	6.515.900.888	3.220.600.769

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	599.267.850.000	67.230.677.157	(620.000)	22.476.456.578	61.238.874.343	692.431.829	750.905.669.907
Tăng vốn góp trong năm	29.963.000.000	-	-	-	-	-	29.963.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	77.492.298.832	(77.492.298.832)	112.897.642	77.605.196.474
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.371.662.303	(37.841.782.797)	(68.806.940)	(19.538.927.434)
Giảm khác	-	-	-	(2.066.841.777)	(466.482.824)	(3.777.946)	(2.537.102.547)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	100.422.907.554	732.744.585	836.397.836.400
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	38.781.277.104	100.422.907.554	732.744.585	836.397.836.400
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	39.044.223.586	48.194.041	39.092.417.627
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	23.247.689.650	(44.337.354.592)	-	(21.089.664.942)
Giảm khác	-	-	-	(1.042.470.550)	-	-	(1.042.470.550)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2022	629.230.850.000	67.230.677.157	(620.000)	60.986.496.204	95.129.776.548	780.938.626	853.358.118.535

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Công ty đã chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT và Ban Kiểm soát lần lượt là 30%, 5% và 4,9% lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	23.247.689.650
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.874.614.942
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.800.010.000
	44.337.354.592

24. Vốn góp chủ sở hữu

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VND	VND
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	39.092.417.627	40.038.683.124
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VND)	39.044.223.586	39.992.768.412
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	62.923.023	59.926.785
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	621	667

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VND	VND
Số cổ phiếu đầu kỳ	62.923.023	57.704.795
Số cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu cuối kỳ	62.923.023	57.704.795
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.923.023	59.926.785

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	30 tháng 6 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ ("USD")	868.880	393.012

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	799.632.035.345	785.439.468.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.144.377.277	9.862.067.612
	807.776.412.622	795.301.535.896

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.492.812.077	1.216.337.225
Hàng bán bị trả lại	6.777.607.248	928.654.593
	9.270.419.325	2.144.991.818

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	615.722.298.180	647.481.269.759
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	7.946.187.853	8.234.286.852
	623.668.486.033	655.715.556.611

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.236.772.611	4.380.851.277
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	6.095.573.392
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	27.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.541.632.383	4.648.733.158
	8.778.404.994	15.125.185.704

30. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	13.777.947.327	19.807.167.659
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.802.102.154	1.321.263.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.276.707.304	1.043.295.349
Dự phòng giảm giá đầu tư hoàn nhập trong kỳ	-	(543.417.893)
Lỗ chênh lệch thoái vốn công ty liên kết	-	708.700.000
Chi phí tài chính khác	85.233.783	1.298.058.223
	18.941.990.568	23.635.066.798

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	4.564.046.544	2.908.392.830
Chi phí nguyên vật liệu	1.620.099.998	364.240.652
Chi phí khấu hao	68.272.758	68.272.758
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.382.364.249	60.768.631.696
Chi phí khác	2.451.767.638	1.804.588.050
	96.086.551.187	65.914.125.986

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	7.446.624.455	5.397.649.703
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	166.896.971	281.597.285
Chi phí khấu hao	2.761.638.068	2.643.241.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.796.980.708	1.472.485.749
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	83.819.000	395.815.553
Chi phí khác	4.919.120.996	5.643.979.473
	17.175.080.198	15.834.769.216

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
Chi phí giá vốn hàng hóa	183.590.698.205	268.298.763.546
Chi phí nguyên vật liệu	413.902.529.784	223.884.772.663
Chi phí nhân công	41.203.758.592	28.109.161.491
Chi phí khấu hao	12.266.870.459	12.642.674.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.042.386.700	82.293.677.693
Chi phí khác	13.401.197.323	11.729.846.100
	786.407.441.063	626.958.896.393

34. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	4.042.692.879	-
Chi phí khác	3.896.355.102	790.151.220
	7.939.047.981	790.151.220

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp và Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế từ thực hiện dự án đầu tư sản xuất giống chanh leo. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2014-2017) và giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo (2018-2026). Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2022	30 tháng 6 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.212.151.168	46.532.197.097
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	5.588.242.654	437.270.361
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	(6.226.949.309)	836.696.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	83.709.717	(1.095.447.426)
Cộng lại lãi từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất	11.205.172.350	1.612.125.903
Thu nhập chịu thuế trước khi bù trừ với lỗ	55.862.326.580	48.322.842.628
Lỗ thuế các năm trước mang sang của các công ty con	-	(919.911.334)
Thu nhập chịu thuế	55.862.326.580	(47.402.931.294)
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20%	12.653.718.984	19.930.658.422
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 5%	18.126.440.131	6.084.484.668
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	23.950.341.096	20.074.696.500
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	1.131.826.369	1.313.091.704
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	2.530.743.797	3.986.131.684
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 5%	906.322.007	304.224.233
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	2.395.034.110	2.007.469.650
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	226.365.273	320.175.594
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	28.952.213	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.087.417.400	6.618.001.161

Việc xác định thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	Đầu tư dài hạn khác
3	Công ty CP Anacardium Foods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
4	Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của thành viên HĐQT
5	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
6	Bà Phan Thị Minh Châu	Phó chủ tịch HĐQT
7	Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
8	Ông Johan De Geer	Thành viên HĐQT
9	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
10	Ông Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT
11	Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT
12	Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn 6 tháng	Giai đoạn 6 tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2022	30 tháng 6 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Đầu tư dài hạn khác	Chi phí gia công	14.023.594.000	13.423.202.800
		Doanh thu cho thuê máy	2.631.536.958	31.200.000
		Lãi tiền cho vay	440.168.767	-
		Mượn tiền	-	4.245.000.000

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn 6 tháng	Giai đoạn 6 tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2022	30 tháng 6 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
		Doanh thu bán hàng hóa	34.599.500	283.553.977
		Chi phí thuê chuyên gia	-	443.775.000
		Mua nguyên vật liệu	74.417.000	-
		Chi phí lưu kho	-	186.116.000
		Trả hộ bên liên quan	1.080.666.323	4.245.000.000
		Mua tài sản cố định	-	9.375.454.547
		Mua công cụ dụng cụ	-	2.497.272.726
		Mua hàng hóa	29.497.859.805	23.853.467.000
		Bên liên quan trả hộ	1.190.000.000	-
		Đặt cọc dự án nhà máy dứa cô đặc	-	37.072.000.000
Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	273.010.000	2.067.430.000
		Chi phí thuê xe	26.357.135	-
		Mua nguyên vật liệu	8.189.771.000	1.127.258.000
		Mua hàng hóa	1.772.100.000	290.400.000
Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa	8.000.000	12.241.193.697
Công ty Cổ phần Anacardium Foods	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Lãi tử cho vay	6.603.183	3.274.455
		Hợp tác đầu tư	-	57.268.776.005
		Trả hộ	200.000.000	290.850.000
		Thoái vốn	-	11.965.200.000
		Mua hàng hóa	31.827.311.212	-
		Chi phí gia công	5.569.496.700	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 6, 7, 8, 9, 10, 17.

37. Báo cáo bộ phận

37.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

37.2 Theo lĩnh vực địa lý

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.314.397.042	55.416.992.794	634.774.603.461	798.505.993.297
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.161.351.263	24.999.807.448	505.507.327.322	623.668.486.033
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.153.045.779	30.417.185.346	129.267.276.139	174.837.507.264

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Miền Nam VNĐ	Miền Bắc, Miền Trung VNĐ	Xuất khẩu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.399.899.186	17.747.092.155	550.009.552.737	793.156.544.078
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.265.800.813	13.853.064.960	438.596.690.838	655.715.556.611
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.134.098.373	3.894.027.195	111.412.861.899	137.440.987.467

38. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	600.000.000	-	600.000.000
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	160.000.000	-	160.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Điền Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	450.000.000	-	450.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Diệp Thị Mỹ Hào (*)	Tổng Giám đốc	-	-	-
Tổng cộng		1.690.000.000	-	1.690.000.000

(*) Tổng Giám đốc Diệp Thị Mỹ Hào nghỉ chế độ sinh con từ tháng 1 đến hết tháng 6 năm 2022.

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	600.000.000	566.303.182	1.166.303.182
Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch thường trực	240.000.000	-	240.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	120.000.000	-	120.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Ryan Walter Galloway	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	40.000.000
Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	40.000.000
Dung T. Trung	Thành viên HĐQT	690.000.000	-	690.000.000
Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng Ban Kiểm soát	12.000.000	-	12.000.000
Nguyễn Thị Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-	8.000.000
Hồ Quốc Công	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-	8.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Diệp Thị Mỹ Hào	Tổng Giám đốc	-	708.915.279	708.915.279
Tổng cộng		2.118.000.000	1.275.218.461	3.393.218.461

39. Cam kết

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Trong vòng một (1) năm	791.009.120	791.009.120
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	32.109.742.598	34.834.036.479
Từ năm (5) năm trở lên	8.742.734.681	9.247.557.097
	41.643.486.399	44.872.602.695

Ngoài các khoản cam kết thuê hoạt động nêu trên, trong năm Công ty đã chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods, công ty con, triển khai đánh giá và nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước dừa cô đặc tại xã Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An từ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. Thời gian dự kiến cho việc hoàn thành chuyển nhượng nhà máy dừa cô đặc vào cuối năm 2022.

40. Số liệu so sánh

Một vài số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, trình bày cho mục đích so sánh, đã được Ban Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của của năm hiện tại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	199.753.633.000	(196.753.633.000)	3.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	165.000.000	196.753.633.000	196.918.633.000

41. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

42. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Diệp Thị Mỹ Hảo
Tổng Giám đốc

Phan Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

